

Bản án số: 42/2022/DS-PT

Ngày: 26 - 9- 2022

*V/v tranh chấp đất đai theo quy định
của pháp luật về đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến.

Các thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan.

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Như – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2022, về: “*Tranh chấp đất đai theo qui định của pháp luật về đất đai*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm: 1956 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1956.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Chí H; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 3 năm 2022).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1959; ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1984; ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1977.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Tr, chức vụ: Chủ tịch.

Ông Võ Văn Tr ủy quyền cho ông Nguyễn Đ H, chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Giấy ủy quyền ngày 22/3/2022).

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên sản xuất và thương mại N.

Địa chỉ trụ sở: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Thang Văn H, chức vụ: Giám đốc.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện B.

Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hòa H, chức vụ: Giám đốc.

Ông Lê Hòa H ủy quyền cho ông Lê Thanh L, chức vụ: Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện B (giấy ủy quyền ngày 29/8/2022).

- Bà Trần Thị Th, sinh năm 1942.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Th, bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 05/9/2022.

- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 06/9/2022.

- Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1974.

- Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1977.

- Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông D, chị Tr, anh L ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 05/9/2022.

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn K, xã B1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1934.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955.

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1959.

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963.

- Ông Nguyễn Q, sinh năm 1964.

- Ông Nguyễn B, sinh năm 1971.

- Ông Nguyễn Ch, sinh năm 1976.

- Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1977.

- Chị Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà S, bà H, bà Th, ông Q, ông B, ông Ch, chị Th ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 05/9/2022.

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Xã B2, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Q, sinh năm 1969.

Địa chỉ Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Th, ông Q ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn S,

xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 31/8/2022.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Xã P1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm: 1956 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1956 là nguyên đơn.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Duy Đ, ông Nguyễn Chí H, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn Ph, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện B có mặt; Ủy ban nhân dân xã B, Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên sản xuất và thương mại N; ông Nguyễn Thanh H, anh Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị V vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ là ông Nguyễn Chí H trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp do vợ chồng ông khai hoang năm 1976 tại Gò Bà Hiệu, địa chỉ: thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích khoảng 15.000 m² (đo đạc thực tế 11.623,50 m²) thuộc tờ bản đồ số 38 có giới cận: phía Đ giáp vườn ông Bảy Kiềm; phía Tây giáp Gò Mả; phía Nam giáp ruộng Rộc Sẻ; phía Bắc giáp Gò Mả và một đoạn đường đất hoang. Năm 1976, gia đình ông đến khu đất hoang thuộc Gò Bà Hiệu nói trên để lập nghiệp, làm nhà ở, sinh sống và khai hoang để trồng tre xung quanh và trồng các loại cây lâu năm, cây hàng năm khác như mít, xoài, bông, bưởi, bạch đàn và các loại nông sản để phục vụ đời sống hàng ngày. Ngoài ra, vợ chồng ông dành ra một diện tích lớn để nuôi dưỡng và khai thác tranh lợi nhà hàng năm. Việc gia đình ông khai hoang, đưa vào khai thác, sử dụng khoảng 15.000 m² tại thửa đất nói trên là phù hợp với chủ trương khuyến khích của Nhà nước được quy định tại Điều 2 (Luật Đất đai 1987), Điều 5 (Luật Đất đai 1993), Điều 12 (Luật Đất đai 2003) và Điều 9 (Luật Đất đai 2013). Thời gian khai hoang đất của gia đình ông được thực hiện từ những năm 1976, 1977 và liên tục quản lý, sử dụng không có tranh chấp cho đến năm 2003. Việc ông khai hoang có các ông Phan Quang Th (đã chết), bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn Đ làm chứng và nhiều người lớn tuổi cũng như có uy tín, từng giữ các chức vụ trong thôn như bà Nguyễn Thị H, bà Ng (nguyên cán bộ phụ nữ thôn), ông Trần Ngọc V, nguyên là thôn trưởng thôn S, ông Nguyễn Tài B, hiện là Công an viên thôn S có biết làm chứng.

Năm 1992, gia đình ông chuyển nhà từ thửa đất khai hoang tại Gò Bà Hiệu đến nơi ở mới tại Gò Chùa để tiện việc sinh hoạt cho các con của ông; tại thửa đất này ông vẫn tiếp tục quản lý và khai thác sử dụng.

Năm 2003, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã B yêu cầu ông (cùng với nhiều hộ dân khác) phải giao đất để cải tạo mặt bằng trồng mía trên quy mô đại trà với lời hứa sẽ hoàn trả lại đúng vị trí và diện tích sau một chu kỳ vụ mía là 03 năm.

Tuy nhiên, sau khi giao cho các hộ dân canh tác trồng mía không có hiệu quả kinh tế nên dự án này bị giải thể; từ đó đất của ông mà UBND xã B mượn cho các hộ dân thuê nói trên đã bị ông T, ông Th1 (cha của ông Nguyễn Văn Ph), ông Th tự ý đưa cây keo lai lên trồng trên toàn bộ thửa đất này mà không trả lại cho ông; ông liên tục khiếu nại yêu cầu trả lại đất cho ông, nhưng không được giải quyết.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất như sau:

- Buộc ông Nguyễn Văn Ph là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất trả lại cho ông thửa đất số 33, diện tích 3.241,3m².

- Buộc ông Nguyễn Thanh T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất trả lại cho ông thửa đất số 38, diện tích 4.329m².

- Buộc ông Nguyễn Văn Th là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất trả lại cho ông thửa đất số 48, diện tích 4.043,2m².

Tất cả các thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Thửa đất ông đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 48, qua đo đạc thực tế 4.043,20 m² (48/4.043,20 m²) thuộc tờ bản đồ số 38, tại thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà hiện nay nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ tranh chấp có nguồn gốc của ông H; thời kỳ chiến tranh ông H chuyển vào miền Nam sinh sống nên đất này bỏ hoang. Sau năm 1975, UBND huyện B đầu tư máy cày đất hoang cho nhân dân trồng hoa màu chống đói. Lúc này tập đoàn sản xuất của thôn S tổ chức trồng mì. Sau vụ thu hoạch mì thì mảnh đất này bỏ hoang và trở thành nơi thả trâu, bò của nhân dân.

Năm 1989, ông nhận hợp đồng với Hợp tác xã nông nghiệp thuộc xã B trồng bạch đàn ăn chia theo tỷ lệ phần trăm, người trồng hưởng 60%, Hợp tác xã hưởng 40%. Số lượng bạch đàn đã trồng là 10.000 cây trồng trên diện tích 1,2ha. Đến năm 1997, ông khai thác bạch đàn và sau đó ông tiếp tục trồng mì. Thời điểm năm 1989, ông trồng bạch đàn thì ông Đ có nhà ở kế cận bờ ranh trồng bạch đàn của ông nhưng ông Đ không có ý kiến gì về đất đai.

Đến năm 2003, UBND xã B quy hoạch vùng nguyên liệu mía; lúc này ông và các hộ dân có đất đều đồng ý để UBND xã hợp đồng với Nhà máy đường P san ủi mặt bằng, phân chia cho những người có nhu cầu trồng mía, sau khi san ủi ông cũng được UBND xã phân cho nhận một lô như mọi người khác. Diện tích ông đã nhận là 4.600 m². Giới cận: phía Đ giáp đất ông Ph; phía Tây giáp đất ông T; phía Nam giáp ruộng Rộc Sẻ; phía Bắc giáp đường đi.

Tài sản trên đất hiện nay của ông có trồng khoảng 1000 cây keo một năm tuổi, có 47 trụ bê tông trồng làm hàng rào, có hai trụ điện do Công ty N đặt để kéo điện.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lý do ông tự khai phá thửa đất số 48/4.122,2 m² thuộc tờ bản đồ số 38, tại thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, sau đó UBND xã B đã quy hoạch thành vùng nguyên liệu mía của xã, tất cả người dân đều thống nhất nhập vào quỹ đất của xã để UBND xã B giao cho các hộ dân sản xuất trồng mía trong đó có ông Đ; ông quản lý sử dụng từ năm 1989 đến nay không có ai tranh chấp. Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 38, qua đo đạc thực tế 4.693,90 m² (38/4.693,90 m²) thuộc tờ bản đồ số 38, tại thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà hiện nay nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ tranh chấp có nguồn gốc: Vào năm 1976, cha mẹ ông đến tại vùng đất gần nhà là Gò Bà Hiệu để khai hoang, cải tạo đất để trồng mì, trồng khoai lang, nuôi dưỡng tranh để tăng thu nhập và nuôi sống gia đình. Thửa đất mà

cha mẹ ông khai hoang có giới cận: phía Đ giáp với đất của ông Nguyễn Văn Th; phía Tây giáp đất gò mả; phía Nam giáp ruộng Rộc Sẻ; phía Bắc giáp với đất của ông Phạm B. Cha mẹ ông sử dụng diện tích đất đó liên tục, không có ai tranh chấp. Đến năm 2003, UBND xã B phối hợp với Nhà máy đường P kêu gọi những hộ dân đang sử dụng đất tại vị trí này để UBND xã san ủi quy hoạch thành vùng nguyên liệu mía tất cả những hộ dân có đất ở Gò Bà Hiệu đều thống nhất, sau khi san ủi thì cha mẹ ông được UBND xã B giao cho diện tích 4.000 m². Cha mẹ ông sử dụng diện tích đất này để trồng mía thì đến năm 2005 cha ông là Nguyễn Văn H chết, lúc đó mẹ ông sức khỏe yếu nên cùng các anh chị em trong nhà đều thống nhất giao toàn bộ diện tích UBND xã phân trước đó lại cho ông sử dụng để tiếp tục trồng mía. Ông trồng mía được hơn một vụ thì không hiệu quả nên ông chuyển sang trồng dưa, mì và tiếp tục trồng cây keo cho đến nay.

Cũng trong năm 2003, khi UBND xã B giao đất thì ông Đ cũng được UBND xã phân (qua hình thức bốc thăm) cho một lô trên vùng đất quy hoạch trồng mía nhưng không trùng với diện tích mà trước đây ông Đ sản xuất; diện tích ông Đ được UBND xã phân tương đương với diện tích ông Đ canh tác trước đó.

Tài sản trên đất hiện nay của ông T có trồng cây keo, một nửa diện tích là trồng cây keo khoảng 02 năm tuổi, phần còn lại là trồng cây keo 06 năm tuổi, có trụ bê tông, dây thép gai trồng làm hàng rào bao quanh thửa đất, trên đất có bi cống thoát nước do dự án của huyện đang thi công chưa xong.

Nay ông Đ khởi kiện tranh chấp yêu cầu ông trả lại thửa đất số 38, diện tích đo đạc thực tế là 4.693,90m² thuộc tờ bản đồ số 38, tại thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi ông không đồng ý. Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ph trình bày:

Về nguồn gốc đất, vào năm 2003, UBND xã B có quy hoạch vùng nguyên liệu mía tại Gò Bà Hiệu. UBND xã B phối hợp với Nhà máy đường Phổ Phong sang ủi mặt bằng để cấp cho người dân có nhu cầu trồng mía, gia đình ông có viết đơn xin nhận đất. Sau khi UBND xã giao đất thì ông là người trực tiếp sử dụng đất với diện tích qua đo đạc thực tế thửa số 33/3.241,30 m² thuộc tờ bản đồ số 38, tại thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Người đứng tên trong giấy tờ ghi tên cha ông NT nhưng thực tế ông là người trực tiếp sử dụng, quản lý, vì cha ông là chủ hộ nên UBND xã để cha ông đứng tên. Thửa đất mà ông sử dụng có giới cận: phía Đ giáp với đất của ông Phạm Thanh C; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Th; phía Nam giáp ruộng Rộc Sẻ; phía Bắc giáp với đường đi.

Thửa đất trên ông sử dụng để trồng mía được hơn 03 năm, do cây mía không đạt chất lượng và trâu, bò phá nên ông chuyển sang trồng cây keo cho đến nay.

Theo ông trình bày, trước đây ông Đ có ở một thời gian tại Gò Bà Hiệu, sau đó chuyển đi nơi khác nên bỏ hoang đất khá lâu không canh tác gì. Thửa đất ông Đ thuê ông trả lại không đúng diện tích, vị trí như ông Đ trình bày; mặt khác khi UBND xã B phân lô cho các hộ dân thì ông Đ cũng được nhận một diện tích để trồng mía tương đương với diện tích ông Đ canh tác trước đó.

Tài sản trên đất hiện nay của ông Tiến có trồng cây keo, một nửa diện tích là trồng cây keo khoảng 02 năm tuổi, phần còn lại là trồng cây keo 06 năm tuổi, có trụ bê tông, dây thép gai trồng làm hàng rào bao quanh thửa đất, trên đất có bi cống thoát nước do dự án của huyện đang thi công chưa xong.

Ông sử dụng ổn định từ năm 2003 đến nay không có ai tranh chấp. Nay ông Đ

khởi kiện tranh chấp đất với ông và cho rằng diện tích đất ông đang sử dụng là của ông Đ là không có cơ sở nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B trình bày:

Các thửa đất số 33/3.458,5 m²; 38/4.042,8 m²; 48/4.122,2 m² (đo đạc diện tích thực tế các thửa đất: 33/3.241,30m²; 38/4.693,90m²; 48/4.043,20m²) thuộc tờ bản đồ số 38, thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc: Khoảng năm 1976 đến năm 1992 ông Nguyễn Duy Đ có sinh sống tại Gò Bà Hiệu đến năm 1993 ông Đ chuyển sang Gò Chùa sinh sống nên diện tích đất này bị bỏ hoang. Thời điểm đó, tại hai khu vực Gò Bà Hiệu và Gò Chùa có một số diện tích đất nhân dân sản xuất không có hiệu quả và số đất còn lại do UBND xã quản lý. Ngày 31/10/2002, UBND xã B tổ chức họp nhân dân thôn S triển khai việc giải tỏa cây cối trên diện tích đất để quy hoạch trồng mía, san ủi mặt bằng, sắp xếp lại, phân lô cho các hộ nhận đất để trồng mía. Tại cuộc họp đa số các hộ tham gia cuộc họp đều thống nhất chặt hạ cây cối để san ủi mặt bằng ở khu vực đất Gò Chùa và Gò Bà Hiệu thuộc thôn S, xã B để trồng cây nguyên liệu mía (có biên bản về việc giải quyết chặt cây để quy hoạch công trồng nguyên liệu ngày 31/10/2022, không có hợp đồng giữa UBND xã B và Nhà máy đường Phổ Phong).

Sau khi san ủi mặt bằng tại khu vực Gò Bà Hiệu và Gò Chùa, tính theo số hộ có nhu cầu sử dụng đất trồng mía tại thôn S và theo phương án trồng mía cho mỗi hộ của Nhà máy đường thì UBND xã và hộ dân thống nhất phân lô cho các hộ thuê đất, mỗi hộ khoảng 10 sào (5.000 m²). Sau khi san ủi thì toàn bộ diện tích tại hai khu vực trên được UBND xã quản lý và tổ chức cho các hộ thuê trồng mía. Các hộ có nhu cầu thì nộp đơn đến UBND xã để được xem xét và UBND xã lập danh sách cho thuê. Ngày 10/02/2003, UBND xã B lập danh sách cho 11 hộ/55.550 m² đất để cho các hộ dân thuê trồng mía. Trong các hộ thuê đất trồng mía có ông Nguyễn Duy Đ 5.000 m², ông Nguyễn Văn Hiệp 5.000 m² (hiện nay con ông Hiệp là Nguyễn Thanh T đang sử dụng), ông NT4.500 m² (hiện nay con ông Thà là Nguyễn Văn Ph đang sử dụng), ông Nguyễn Văn Th 4.500 m². UBND xã không lập hợp đồng thuê đất đối với các hộ, việc xác định hộ thuê đất, diện tích thuê thể hiện trên danh sách UBND xã lập ngày 10/02/2003 và các hộ thuê đất trồng mía đều đóng tiền thuê đất cho UBND xã B.

Các ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn Th nộp tiền thuê đất đến năm 2006 thì UBND xã không thu nữa. Do việc trồng mía không có hiệu quả nên các hộ này sử dụng diện tích đất này trồng cây keo cho đến nay.

Hiện nay, các thửa đất số 33, 38 và 48, tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi do UBND xã quản lý (Sổ mục kê đất đai số 002 ngày 06/6/2015, trang số 23, tờ bản đồ số 38) đã giao cho các ông Nguyễn Thanh T đang sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 38 diện tích 4.775,5 m²; ông Nguyễn Văn Ph đang sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 38 diện tích 4.707,9 m²; ông Nguyễn Văn Th đang sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 38 diện tích 4.665,5 m²; hiện nay các ông Tiến, Phận, Thảo đang trồng cây keo. Tại Sổ mục kê đất đai ghi thửa đất số 33, diện tích 10.654,3 m², nhưng thực tế sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Ph và Nguyễn Văn Th. Thửa đất số 33 này đã tách thành 02 thửa là 33 và 48. Nguyên nhân tách thành hai thửa này là do thực hiện dự án Cụm công nghiệp B nên khi đo đạc thực tế để xác định loại đất, diện tích, chủ sử dụng.

Đối với diện tích thuê đất trồng mía của ông Nguyễn Duy Đ nộp tiền thuê đất đến

năm 2008 thì UBND xã không tiếp tục thu nữa và ông Đ vẫn sử dụng cho đến năm 2019 là thửa đất số 02, tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi diện tích 4.817,6 m². Năm 2019, thực hiện dự án Nhà máy sản xuất ván ghép thanh và xay nghiền gỗ để xuất khẩu viên nén chất đốt sinh học phục vụ trong nước và xuất khẩu tại Cụm công nghiệp B, đo đạc thực tế thửa đất ông Đ đang sử dụng có diện tích 4.318,8 m² và được UBND huyện B công nhận tại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 về việc công nhận loại đất, diện tích, chủ sử dụng đối với các thửa đất chưa có giấy tờ về quyền sử dụng đất để phục vụ công tác lập thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ công trình. Hiện nay, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 38 được Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất lập phương án bồi thường về đất với diện tích thu hồi quy hoạch dự án là 2.344 m². Phương án này đã được công khai và họp dân để tiếp thu ý kiến, tại cuộc họp ông Nguyễn Duy Đ thống nhất với phương án và không có ý kiến gì.

Ông Nguyễn Duy Đ có sinh sống tại Vườn ông Hiệu – Gò Bà Hiệu từ khoảng năm 1976 đến năm 1992. Tuy nhiên, vị trí và diện tích ông Đ trình bày khai hoang diện tích khoảng 15.000 m² là không đúng, diện tích ông Đ sử dụng trước kia khoảng 10 sào (5.000 m²); sau khi san ủi (năm 2003) thì toàn bộ diện tích đang tranh chấp hiện nay được UBND xã quản lý và đã giao cho ông Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Thanh T thuê sử dụng để trồng mía và trồng cây keo cho đến nay.

Nay nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất 11.623,50 m² cho nguyên đơn sử dụng là không có cơ sở. Đối chiếu với các quy định của pháp luật, ông Đ không sử dụng đất, bỏ hoang trên 10 năm (từ năm 1993 đến năm 2003) thì phải thu hồi đất. Tuy nhiên tại thời điểm thu hồi, cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định thu hồi đất nhưng việc sử dụng đất của ông Đ đã làm lãng phí quỹ đất của địa phương nên UBND xã đã san ủi để đầu tư trồng mía, mục đích đưa quỹ đất vào sử dụng có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, được nhân dân đồng tình, ủng hộ, không có ý kiến gì, trong đó có ông Đ. Diện tích ông Đ đang tranh chấp với các ông T, Th, Ph được UBND xã quản lý từ năm 2003 cho đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất và Thương mại NT (viết tắt là Công ty NT) trình bày:

Trên các thửa đất tranh chấp có trụ điện đôi thuộc sở hữu của Công ty NT. Việc công ty đặt trụ điện là để cấp điện cho Công ty NT đã được công ty và Ban quản lý Cụm công nghiệp thống nhất và có văn bản thỏa thuận ký ngày 01/4/2021. Công ty NT không tranh chấp với nguyên đơn và bị đơn, công ty sẵn sàng bồi thường cho ai là chủ sở hữu diện tích mà trụ điện chiếm chỗ sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện B trình bày:

Đối với 11 buy công thoát nước dọc đã lắp đặt và xây dựng hệ thống hồ ga thoát nước theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt trên phần đất của ông Nguyễn Thanh T đang canh tác và được ông Tiến cho triển khai lắp dựng và nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án. Các buy công này là tài sản của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện B đang thi công nhưng chưa hoàn thiện do đất đang tranh chấp. Khi mặt bằng được giải phóng sạch, đơn vị sẽ tiếp tục thi công hoàn thiện công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện B không có yêu cầu Tòa án

giải quyết các buy công này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T1; ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Thành L2, anh Nguyễn Thanh T1 đều trình bày như sau:

Khoảng năm 1976, vợ chồng bà Trần Thị T1 khai hoang một diện tích khoảng 08 sào (4.000 m²) tại gò bà Hiệu để trồng mì (sắn), sau đó là trồng đậu. Vợ chồng bà sử dụng diện tích đất này đến năm 2002 thì đồng ý giao cho UBND xã B quy hoạch để trồng mía. Năm 2003, UBND xã B phân cho vợ chồng bà một lô đất khoảng 10 sào (5.000m²) để trồng mía. Đến năm 2005 thì chồng bà là ông Hiệp chết, còn bà thì sức khỏe quá yếu nên đã cùng các con của bà là Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thành L2, Nguyễn Thanh T1 đều thống nhất giao toàn bộ diện tích đất này cho anh Nguyễn Thanh T quản lý, sử dụng cho đến nay.

Nay ông Nguyễn Duy Đ yêu cầu anh Nguyễn Thanh T trả lại diện tích 4.042,8 m² tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 38 thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi thì Nguyễn Thanh T là người có quyền quyết định vì thửa đất đang tranh chấp bà Thủy và các anh chị em đã đồng ý giao cho Nguyễn Thanh T toàn quyền quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Sông, bà Nguyễn Thị Hiền, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Thế, ông Nguyễn Quân, ông Nguyễn Bi, ông Nguyễn Chức, chị Nguyễn Thị Hồng Thanh, bà Nguyễn Thị Thân, bà Nguyễn Thị Viên, ông Nguyễn Quảng đều trình bày:

Năm 2003, ông NTlà người viết đơn xin UBND xã B phân cho vợ chồng ông, bà một lô đất khoảng 10 sào (5.000 m²) để trồng mía. Sau khi nhận đất thì vợ chồng bà giao cho anh Nguyễn Văn Ph quản lý, sử dụng cho đến nay; ngày 20/01/2022 ông NTchết. Hôm nay ông Nguyễn Duy Đ yêu cầu Nguyễn Văn Ph trả lại diện tích 3.458,5 m² tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 38 thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi thì Nguyễn Văn Ph là người có quyền quyết định thửa đất đang tranh chấp vì bà và các anh chị em đã đồng ý giao cho Nguyễn Văn Ph toàn quyền quản lý, sử dụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai” của ông Nguyễn Duy Đ và bà Nguyễn Thị Đ đối với các bị đơn ông Nguyễn Văn Ph; ông Nguyễn Thanh T; ông Nguyễn Văn Thảo.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ vị trí thửa đất kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 04/7/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng buộc ông Nguyễn Thanh T trả lại diện tích 4.329m² thuộc thửa đất số 38, buộc ông Nguyễn Văn Ph trả lại diện tích 3.241,3m² thuộc thửa đất số 33, buộc ông Nguyễn Văn Th trả lại diện tích 4.043,2m² thuộc thửa đất số 48, cùng tờ bản đồ số 38 tại thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Duy Đ và bà Nguyễn Thị Đ.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị Đ; tuyên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà Đ về đòi lại 03 thửa đất số 33, 38, 48 cùng tờ bản đồ số 38 xã B, do các ông T, Th, Ph đang quản lý, sử dụng. Trong vụ án không có đương sự nào yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, nhưng bản án sơ thẩm đã tuyên: “*Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật*” là giải quyết vượt quá nội dung yêu cầu của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, không tuyên nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp:

- Thửa đất số 33, diện tích theo hồ sơ địa chính là 3.458,5m² (ông Nguyễn Văn Ph đang quản lý, sử dụng, đo đạc thực tế là 3.241,3m²);

- Thửa đất số 38, diện tích theo hồ sơ địa chính là 4.042,8m² (ông Nguyễn Thanh T đang quản lý, sử dụng đo đạc thực tế là 4.693,9m²);

- Thửa đất số 48, diện tích theo hồ sơ địa chính là 4.122,2m² (ông Nguyễn Văn Thảo đang quản lý, sử dụng đo đạc thực tế là 4.043,2m²)

Tổng diện tích 03 thửa theo hồ sơ địa chính là 11.623,50 m² (diện tích thực tế là 11.978,40m²) thuộc tờ bản đồ số 38, thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Các thửa đất trên tại Gò Bà Hiệu, thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc là sau năm 1975 các hộ dân tự phát đến khai hoang, canh tác trồng cây, trong số đó có vợ chồng ông Nguyễn Duy Đ. Đến năm 2002 để phát triển kinh tế địa phương, UBND xã B và Nhà máy đường Phở Phong quy hoạch vùng nguyên liệu trồng mía trong đó có Gò Bà Hiệu và Gò Chùa. Khi quy hoạch UBND xã B mời tất cả người dân có đất, cây trong vùng quy hoạch dự họp vào ngày 31/10/2002, tất cả các hộ dân đều thống nhất về chủ trương quy hoạch trồng mía.

Đến năm 2003, sau khi UBND xã B tiến hành san ủi giải phóng mặt bằng thì có 11 hộ dân đăng ký thuê đất trồng mía, trong các hộ dân được UBND xã lập Danh sách hộ nhận thuê đất Gò Bà Hiệu có ông Nguyễn Duy Đ thuê diện tích 5.000 m². Ông Nguyễn Văn Hiệp thuê 4.500m², ông NT thuê 4.500m², ông Nguyễn Văn Th thuê 4.500m², diện tích đất ông Hiệp thuê hiện nay con là Nguyễn Thanh T đang sử dụng; diện tích đất ông Th thuê hiện nay con là Nguyễn Văn Ph đang sử dụng.

Theo UBND xã B khai thì việc trồng mía nguyên liệu không có hiệu quả nên đến năm 2006 thì UBND xã B không thu tiền thuê đất của các ông Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn Th nữa, nhưng tiếp tục cho các ông sử dụng để trồng keo. Phần đất của ông Đ thuê đến năm 2008 thì UBND xã B cũng không thu tiền thuê đất nữa mà để ông tiếp tục sử dụng.

[2] Xét, việc đòi lại đất của vợ chồng ông Nguyễn Duy Đ thì thấy:

Đại diện UBND xã B và các nhân chứng đều xác nhận khoảng năm 1976 ông

Nguyễn Duy Đ có đến sinh sống tại Gò Bà Hiệu, đến năm 1992 thì ông Đ chuyển sang Gò Chùa sinh sống. Phần đất tại Gò Bà Hiệu nơi ông Đ sinh sống để không, diện tích ông Đ khai hoang sử dụng khoảng 10 sào. Đến khi xã có chủ trương để làm vùng nguyên liệu trồng mía đã thông báo những người có đất tự đồn, chặt cây để UBND xã san ủi, cải tạo đất, trong đó có phần đất ông Đ sử dụng trước đó và đất của những người khác, sau khi san ủi thì xã sẽ cho các hộ dân có nhu cầu thuê mỗi người khoảng 5.000m², tuy nhiên sẽ có người nhiều hơn hoặc có người ít hơn. UBND xã B xác định phần đất cho 11 hộ dân thuê để trồng mía nguyên liệu, tổng diện tích là 55.000m² là đất thuộc UBND xã quản lý. Khi các hộ giao đất cho UBND xã B để cải tạo thành vùng nguyên liệu trồng mía thì UBND xã B không đo đạc phần đất của các hộ giao.

Ông Nguyễn Duy Đ khai về diện tích đất khai hoang của ông có sự mâu thuẫn, tại đơn khởi kiện tại cấp sơ thẩm ông khai ông khai hoang, sử dụng khoảng 15.000m², trong quá trình giải quyết ông khai ông khai hoang là 11.628m², tương ứng với diện tích của 03 thửa đất số 33, 38, 48 của các ông Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn Th, đang sử dụng. Ông không có căn cứ chứng minh diện tích đất ông khai hoang sử dụng là 11.628m². Ông khai UBND xã B vận động nhân dân mượn đất để lấy đất trồng mía đúng thời gian 03 năm sẽ trả lại nguyên trạng nhưng UBND xã B không thừa nhận lời khai của ông Đ, UBND xã B không có chủ trương thu hồi đất sau 03 năm như ông Đ khai.

Không có văn bản nào xác định UBND xã B mượn đất của nguyên đơn để cho các bị đơn thuê trồng mía, khi UBND xã B quy hoạch và giao đất không có một ai khiếu nại về diện tích đất trong đó có nguyên đơn.

Tại Biên bản về việc giải quyết chặt cây để quy hoạch trồng cây nguyên liệu, do UBND xã B lập ngày 31/10/2002, trong danh sách các hộ gia đình có cây cối nằm trong vùng quy hoạch ở Gò Bà Hiệu, Gò Chùa thôn S, xã B, huyện B có 09 hộ, không có tên hộ ông Nguyễn Duy Đ.

Tại bản trình bày ngày 25/3/2022 của đại diện UBND xã B khai: *“Các thửa đất số 33, 38 và 48, tờ bản đồ số 38, địa chỉ thôn S, xã B do UBND xã quản lý (Sổ mục kê đất đai số 002 ngày 30/6/2015, trang số 23, tờ bản đồ số 38) ông Đ không sử dụng đất trong thời gian từ năm 1992 đến 2003 là hơn 10 năm, căn cứ Luật Đất đai năm 2003 thì phải thu hồi...”*

Như vậy, Ông Đ khai hoang một thời gian để đất không sử dụng, diện tích ông khai hoang không xác định cụ thể diện tích là bao nhiêu; ông không đăng ký, kê khai đối với các thửa đất tranh chấp; ông không được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 quy định về quyền của người sử dụng đất quy định: *“Được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp về đất đai của mình”*, tại khoản 7 Điều Luật trên quy định: *“Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình...”*. Như vậy ông Đ chưa xác lập được quyền sở hữu về tài sản theo như quy định tại Điều 221 Bộ Luật Dân sự năm 2015, ông không phải là người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 nên ông không phải là đối tượng được bảo vệ về quyền sở hữu cũng như quyền của người sử dụng đất. Các thửa đất tranh chấp hiện nay do Nhà nước quản lý, đã đăng ký trong Sổ mục kê ngày 30/6/2015, được Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi xác nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất 11.623,5m² thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Ph trả thừa đất số 33, diện tích 3.458,5m² (đo đạc thực tế là 3.241,3m²); ông Nguyễn Thanh T trả thừa đất số 38, diện tích 4.042,8m² (đo đạc thực tế là 4.693,9m²); ông Nguyễn Văn Th trả thừa đất số 48, diện tích 4.122,2m² (đo đạc thực tế là 4.043,2m²) là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Duy Đ.

[4] Sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm: Bị đơn không có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay các thửa đất 33, 38, 48 do các hộ ông Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn Th đang sử dụng thuộc đất do UBND xã B quản lý (đất Nhà nước quản lý). Việc cấp đất cho ai thuộc thẩm quyền giao đất theo quy định của Luật đất đai. Bản án sơ thẩm tuyên: *“Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật”* là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[5] Về chi phí tố tụng: Giữ nguyên bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng.

[6] Về án phí: Ông Đ, bà Đ là người cao tuổi nhưng tại cấp sơ thẩm không có đơn xin miễn tiền án phí nên bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Đ, bà Đ chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tại giai đoạn phúc thẩm ông Đ, bà Đ có đơn xin miễn tiền án phí, căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ, bà Đ.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Đ, bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; 148, khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị Đ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Ph trả thừa đất số 33, tờ bản đồ số 38, diện tích 3.458,5m² (đo đạc thực tế là 3.241,3m²); ông Nguyễn Thanh T trả thừa đất số 38, tờ bản đồ số 38, diện tích 4.042,8m² (đo đạc thực tế là 4.693,9m²); ông Nguyễn Văn Thảo trả thừa đất số 48, tờ bản đồ số 38, diện tích 4.122,2m² (đo đạc thực tế là 4.043,2m²) đều tọa lạc tại thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị Đ phải chịu tổng cộng số tiền 13.000.000 đồng (gồm chi phí đo đạc là 12.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả số tiền 300.000 đồng cho ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001035 ngày 11/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Thu Lan

Hoàng Thị Mai Hạnh

Võ Minh Tiến